

Công ty: Công ty CP quản lý quỹ Genesis

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh,

Điện thoại: ..... Fax: .....

Số công văn: 176/2024/GFM/BC

V/v báo cáo tài chính quý 3 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

Năm: 2024

Thông tư số 125/2011/TT-BTC

| STT | Nội dung                                   | Tên sheet                       |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Bảng cân đối kế toán                       | BangCanDoiKeToan_06001          |
| 2   | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06002 |
| 3   | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | BCLuuChuyenTienTe_06003         |
| 4   | Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | BCTinhHinhBienDongVCSH_06173    |

**Ghi chú**

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đỗ Xuân Hân

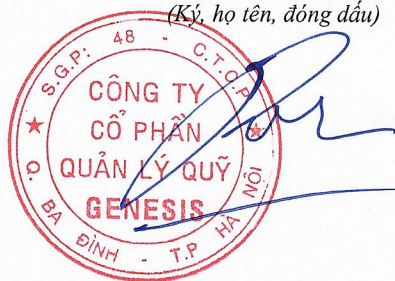
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Xuân Hân

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Bạch Nguyễn Vũ

| Chỉ tiêu<br>1                                                  | Mã số<br>2 | Thuyết minh<br>3 | Số cuối kỳ<br>4       | Số đầu kỳ<br>5        |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                                    | <b>1</b>   |                  |                       |                       |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |                  | <b>7,842,714,205</b>  | <b>16,860,209,552</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |                  | <b>2,395,551,337</b>  | <b>8,060,866,828</b>  |
| 1. Tiền                                                        | 111        |                  | 2,395,551,337         | 8,060,866,828         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |                  | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |                  | <b>3,674,677,842</b>  | <b>5,440,008,917</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |                  | 3,714,152,849         | 5,576,036,218         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)              | 129        |                  | (39,475,007)          | (136,027,301)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |                  | <b>1,652,897,542</b>  | <b>3,184,086,443</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                     | 131        |                  | 144,119,969           | 100,800,000           |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |                  | 123,886,029           | 38,496,985            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |                  | -                     | -                     |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                                | 134        |                  | 1,340,391,544         | 1,223,787,458         |
| 5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                    | 135        |                  | 44,500,000            | 1,821,002,000         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)                       | 139        |                  | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> |                  |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |                  | <b>119,587,484</b>    | <b>175,247,364</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |                  | 116,287,484           | 105,247,364           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |                  | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        |                  | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                  | 157        |                  | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |                  | 3,300,000             | 70,000,000            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>        | <b>200</b> |                  | <b>23,266,114,545</b> | <b>11,516,788,225</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |                  | <b>124,778,500</b>    | <b>124,778,500</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |                  | -                     | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |                  | -                     | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        |                  | -                     | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |                  | 124,778,500           | 124,778,500           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)                        | 219        |                  | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |                  | <b>3,202,729,811</b>  | <b>1,746,837,723</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        |                  | 59,527,347            | 94,493,652            |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |                  | 251,363,998           | 251,363,998           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                                    | 223        |                  | (191,836,651)         | (156,870,346)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        |                  | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                                   | 225        |                  | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |                  | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        |                  | 3,143,202,464         | 44,844,071            |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |                  | 3,365,500,000         | 150,500,000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |                  | (222,297,536)         | (105,655,929)         |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        |                  | -                     | 1,607,500,000         |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>250</b> |                  | <b>19,800,000,000</b> | <b>9,472,638,671</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                      | 251        |                  | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                     | 252        |                  | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                         | 258        |                  | 19,800,000,000        | 10,000,000,000        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)              | 259        |                  | -                     | (527,361,329)         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> |                  | <b>138,606,234</b>    | <b>172,533,331</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261        |                  | 138,606,234           | 172,533,331           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                              | 262        |                  | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                        | 268        |                  | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b> |                  | <b>31,108,828,750</b> | <b>28,376,997,777</b> |
| <b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                       | <b>300</b> |                  | <b>2,685,351,276</b>  | <b>1,051,551,721</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                          | <b>310</b> |                  | <b>2,631,351,276</b>  | <b>1,051,551,721</b>  |
| 1. Vay ngắn hạn                                                | 311        |                  | -                     | -                     |
| 2. Phải trả người bán                                          | 312        |                  | 2,129,377,536         | 39,044,709            |
| 3. Người mua trả tiền trước                                    | 313        |                  | -                     | -                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 314        |                  | 86,326,636            | 171,169,939           |
| 5. Phải trả người lao động                                     | 315        |                  | 329,189,344           | 646,507,325           |
| 6. Chi phí phải trả                                            | 316X       |                  | 4,500,000             | 110,171,988           |
| 7. Phải trả nội bộ                                             | 317        |                  | -                     | -                     |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                  | 319        |                  | 81,957,760            | 84,657,760            |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                  | 320        |                  | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 323        |                  | -                     | -                     |

|                                                      |            |  |                       |                       |
|------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327        |  | -                     | -                     |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 328        |  | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |  | <b>54,000,000</b>     |                       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                        | 331        |  | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                           | 332        |  | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                             | 333        |  | 54,000,000            | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                 | 334        |  | -                     | -                     |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 335        |  | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                     | 336        |  | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                         | 337        |  | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 338        |  | -                     | -                     |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ              | 339        |  | -                     | -                     |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |  | -                     | -                     |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |  | <b>28,423,477,474</b> | <b>27,325,446,056</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |  | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |  | -                     | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 413        |  | -                     | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                  | 414        |  | -                     | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 415        |  | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 416        |  | -                     | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                             | 417        |  | -                     | -                     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                            | 418        |  | -                     | -                     |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 419        |  | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |  | (21,576,522,526)      | (22,674,553,944)      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |  | <b>31,108,828,750</b> | <b>28,376,997,777</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>       | <b>2</b>   |  |                       |                       |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                        | 001        |  |                       |                       |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ              | 002        |  |                       |                       |
| 3. Tài sản nhận ký cược                              | 003        |  |                       |                       |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                               | 004        |  |                       |                       |
| 5. Ngoại tệ các loại                                 | 005        |  |                       |                       |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ        | 006        |  | 11,007,250,000        | 1,819,830,000         |
| Trong đó:                                            | 3          |  |                       |                       |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                           | 007        |  | 11,007,250,000        | 1,819,830,000         |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                 | 008        |  |                       |                       |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                              | 009        |  |                       |                       |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                             | 010        |  |                       |                       |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                      | 011        |  |                       |                       |
| 6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút                   | 012        |  |                       |                       |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                       | 013        |  |                       |                       |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay            | 014        |  |                       |                       |
| 6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                    | 015        |  |                       |                       |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ   | 020        |  | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                   | 030        |  | 1,258,765,986         | 1,916,507,684         |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước         | 031        |  | 1,258,765,986         |                       |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài         | 032        |  |                       | 1,916,507,684         |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác            | 040        |  | 34,943,009,056        | 10,686,180,962        |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                   | 041        |  | 34,943,009,056        |                       |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                   | 042        |  | -                     | 10,686,180,962        |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác        | 050        |  |                       | 454,500,890           |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác        | 051        |  | 1,333,658,067         | 129,579,897           |

| Chỉ tiêu                             | Mã số         | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ          |                       | Số tăng/giảm |                      |                      |          | Số dư cuối kỳ         |                       |
|--------------------------------------|---------------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------|----------------------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                                      |               |             | Kỳ trước              | Kỳ này                | Kỳ trước     |                      | Kỳ này               |          | Kỳ trước              | Kỳ này                |
|                                      |               |             |                       |                       | Tăng         | Giảm                 | Tăng                 | Giảm     |                       |                       |
| A                                    |               | B           | 1                     | 2                     | 3            | 4                    | 5                    | 6        | 7                     | 8                     |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 125051        |             | 40,000,000,000        | 50,000,000,000        |              |                      | -                    | -        | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              | 125052        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu           | 125053        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                  | 125054        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 125055        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 125056        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             | 125057        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            | 125058        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 125059        |             |                       |                       |              |                      |                      |          |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối         | 125060        |             | (18,163,572,431)      | (22,674,553,944)      |              | 3,891,980,370        | 1,098,031,418        | -        | (22,055,552,801)      | (21,576,522,526)      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>125061</b> |             | <b>21,836,427,569</b> | <b>27,325,446,056</b> | <b>-</b>     | <b>3,891,980,370</b> | <b>1,098,031,418</b> | <b>-</b> | <b>27,944,447,199</b> | <b>28,423,477,474</b> |

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                 |       |             | Năm nay       | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                               | 2     | 3           | 4             | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu                                                    | 01    |             | 2,884,511,513 | 306,798,857     | 5,602,717,623                      | 844,363,803     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    |             |               |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)           | 10    |             | 2,884,511,513 | 306,798,857     | 5,602,717,623                      | 844,363,803     |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán               | 11    |             | 691,791,936   |                 | 2,028,322,723                      | 1,302,977,219   |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)             | 20    |             | 2,192,719,577 | 306,798,857     | 3,574,394,900                      | (458,613,416)   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    |             | 301,209,948   | 625,831,929     | 956,118,606                        | 991,853,316     |
| 7. Chi phí tài chính                                            | 22    |             | 15,026,745    | (3,368,738)     | (608,539,980)                      | (677,213,353)   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |             | 1,266,526,098 | 2,346,853,151   | 4,014,459,415                      | 5,100,333,623   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25) | 30    |             | 1,212,376,682 | (1,410,853,627) | 1,124,594,071                      | (3,889,880,370) |
| 10. Thu nhập khác                                               | 31    |             |               |                 |                                    | -               |
| 11. Chi phí khác                                                | 32    |             | 6,562,653     | 900,000         | 26,562,653                         | 2,100,000       |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                   | 40    |             | (6,562,653)   | (900,000)       | (26,562,653)                       | (2,100,000)     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                | 50    |             | 1,205,814,029 | (1,411,753,627) | 1,098,031,418                      | (3,891,980,370) |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 51    |             |               |                 |                                    | -               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                  | 52    |             |               |                 |                                    | -               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                       | 60    |             | 1,205,814,029 | (1,411,753,627) | 1,098,031,418                      | (3,891,980,370) |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*)                                       | 70    |             | 241.16        | (290.60)        | 219.61                             | (800.55)        |

| Chi tiêu<br>1                                                                     | Mã số<br>2 | Thuyết minh<br>3 | Kỳ này<br>4          | Kỳ trước<br>5        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>1</b>   |                  |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01         |                  | -                    |                      |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ       | 02         |                  | (47,567,295)         | (58,649,955)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                | 03         |                  | (1,066,536,728)      | (1,167,956,955)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                           | 04         |                  | -                    | -                    |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                        | 05         |                  | -                    | -                    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 06         |                  | 6,866,899,287        | 4,227,937,842        |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 07         |                  | (5,625,566,432)      | (2,050,713,519)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | <b>20</b>  |                  | <b>127,228,832</b>   | <b>950,617,413</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>2</b>   |                  |                      | (58,649,955)         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21         |                  | -                    | -                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22         |                  | -                    | -                    |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23         |                  | -                    | -                    |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác               | 24         |                  | -                    | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 25         |                  | -                    | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26         |                  | -                    | -                    |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27         |                  | 20,204,366           | 51,144,291           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b>  |                  | <b>20,204,366</b>    | <b>51,144,291</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>3</b>   |                  |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu        | 31         |                  |                      |                      |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32         |                  | -                    | -                    |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                           | 33         |                  | -                    | -                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                        | 34         |                  | -                    | -                    |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                 | 35         |                  | -                    | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                        | 36         |                  | -                    | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                               | <b>40</b>  |                  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                             | <b>50</b>  |                  | <b>147,433,198</b>   | <b>1,001,761,704</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                   | 60         |                  | 2,248,118,139        | 1,246,356,435        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                           | 61         |                  | -                    | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                           | <b>70</b>  |                  | <b>2,395,551,337</b> | <b>2,248,118,139</b> |

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------|----------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4      | 5        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                | 1     |             |        |          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             |        |          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      | 010   |             |        |          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             |        |          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             |        |          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |             |        |          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             |        |          |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             |        |          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             |        |          |
| - Tăng, giảm các khoản đầu tư                                                                    | 19    |             |        |          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             |        |          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             |        |          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             |        |          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước.                                                                  | 12    |             |        |          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    |             |        |          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    |             |        |          |
| - Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    |             |        |          |
| - <b>Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh</b>                                                  | 16    |             |        |          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             |        |          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | 2     |             |        |          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             |        |          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             |        |          |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                                   | 23    |             |        |          |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 24    |             |        |          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |        |          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |        |          |
| <b>7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia</b>                                                 | 27    |             |        |          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             |        |          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               | 3     |             |        |          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                       | 31    |             |        |          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành            | 32    |             |        |          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    |             |        |          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             |        |          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    |             |        |          |
| <b>6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</b>                                                | 36    |             |        |          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40    |             |        |          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | 50    |             |        |          |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             |        |          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | 61    |             |        |          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | 70    |             |        |          |

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 20 nhân viên đang làm việc

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 6 nhân viên.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### Tiền gửi của người ủy thác đầu tư

Các khoản tiền gửi của người ủy thác đầu tư được theo dõi riêng và trình bày ở tài khoản ngoại bảng Cân đối kế toán.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty và người ủy thác đầu tư. Các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận vào tài khoản ngoài bảng các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại, bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu các hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Chi phí trả trước

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí thuê văn phòng, internet và chi phí bảo trì phần mềm, là các khoản tiền thuê trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 5             |
| Phần mềm                    | 15            |

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 9. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 802,262,594          | 3,259,712            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1,593,288,743        | 8,057,607,116        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2,395,551,337</b> | <b>8,060,866,828</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm có chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**Chứng khoán kinh doanh**

|                                      | Số cuối kỳ           |                      |                     | Số đầu năm           |                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng            | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             |
| <b>Cổ phiếu</b>                      |                      |                      |                     |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh         | 503,106,084          | 559,440,000          | -                   | 971,404,180          | 897,212,800          | (74,191,380)         |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                | 233,892,762          | 278,100,000          | -                   | 459,600,539          | 498,984,200          | -                    |
| Công ty Cổ phần FPT                  |                      |                      | -                   | 715,537,419          | 938,608,700          | -                    |
| Công ty Cổ phần Gemadept             | 561,194,595          | 561,600,000          | -                   | 465,328,286          | 465,300,000          | (28,286)             |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội              | 222,329,598          | 282,700,000          | -                   | 447,543,654          | 477,775,700          | -                    |
| Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận |                      |                      | -                   | 942,030,787          | 997,600,000          | -                    |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam    |                      |                      | -                   | 141,119,117          | 133,560,000          | (7,559,117)          |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam      | 249,845,727          | 282,841,500          | -                   | 450,923,719          | 478,710,400          | -                    |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong            | 286,670,000          | 313,040,000          | -                   | 459,000,000          | 469,800,000          | -                    |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam     | 261,763,753          | 310,720,500          | -                   | 523,548,519          | 469,300,000          | (54,248,519)         |
| Công ty CP ĐT thể giới di động       |                      |                      | -                   |                      |                      |                      |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông           | 48,923,198           | 47,916,000           | (1,007,198)         |                      |                      |                      |
| Công ty CP Đầu tư Nam Long           | 518,245,000          | 519,375,000          | -                   |                      |                      |                      |
| Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 516,564,323          | 563,160,000          | -                   |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Phú Tài              | 311,617,809          | 273,150,000          | (38,467,809)        |                      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,714,152,849</b> | <b>3,992,043,000</b> | <b>(39,475,007)</b> | <b>5,576,036,218</b> | <b>5,826,851,800</b> | <b>(136,027,301)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|                            | Số cuối kỳ        | Số đầu năm         |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>           | 33,535,000        | 1,759,751,659      |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 5,940,007         |                    |
| Hoàn nhập dự phòng         |                   | 1,623,724,358      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>39,475,007</b> | <b>136,027,301</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS**

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|                                 | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngân hàng BIDV Hà Thành         |                    | 100,800,000        |
| Quỹ đầu tư gia tăng giá trị GFM | 144,119,969        |                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>144,119,969</b> | <b>100,800,000</b> |

**4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

|                                                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 590,391,544          | 1,223,787,458        |
| Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán           | 750,000,000          | 915,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1,340,391,544</b> | <b>1,223,787,458</b> |

**5. Trả trước cho người bán**

|                                              | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH The Executive Centre Việt Nam   |                    | 23,249,430        |
| Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ Codluck | 9,000,000          |                   |
| Nguyễn Quốc Trung                            | 30,000,000         |                   |
| Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC             | 81,000,000         |                   |
| Các nhà cung cấp khác                        | 3,886,029          | 9,536,750         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>123,886,029</b> | <b>32,786,180</b> |

**6. Phải thu khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | Số cuối kỳ        | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>44,300,000</b> | <b>1,819,802,000</b> |
| Tạm ứng                                     | 44,300,000        | 1,819,802,000        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>3,300,000</b>  | <b>1,200,000</b>     |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 3,300,000         | 1,200,000            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>47,600,000</b> | <b>1,821,002,000</b> |

**6b. Phải thu dài hạn khác**

|                              | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Đầu tư Đông Dương | 124,778,500        | 124,778,500        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>124,778,500</b> | <b>124,778,500</b> |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ        | -                  | 36,000,000         |
| Chi phí thuê văn phòng          | 29,673,388         | 29,750,000         |
| Chi phí bảo hiểm                | 24,630,021         | 26,721,334         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 61,984,075         | 12,776,030         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>116,287,484</b> | <b>105,247,364</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ       | 111,270,360        | 147,332,119        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 27,335,874         | 25,201,212         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>138,606,234</b> | <b>172,533,331</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản là máy móc và thiết bị.

|                   | Nguyên giá         | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại   |
|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Số đầu kỳ         | 251,363,998        | 180,181,216        | 71,182,782        |
| Khấu hao trong kỳ | -                  | 11,655,435         | - 11,655,435      |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>251,363,998</b> | <b>191,836,651</b> | <b>59,527,347</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS**

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Chương trình<br>phần mềm máy<br>tính | Tài sản cố định vô<br>hình khác | Cộng                 |
|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                      |                                 |                      |
| Số đầu kỳ                             | 3,305,000,000                        | 60,500,000                      | 3,365,500,000        |
| Số cuối kỳ                            | <b>3,305,000,000</b>                 | <b>60,500,000</b>               | <b>3,365,500,000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                      |                                 |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                                      |                                 |                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                      |                                 |                      |
| Số đầu kỳ                             | 114,807,766                          | 46,382,074                      | 161,189,840          |
| Khấu hao trong kỳ                     | 58,083,333                           | 3,024,363                       | 61,107,696           |
| Số cuối kỳ                            | <b>172,891,099</b>                   | <b>49,406,437</b>               | <b>222,297,536</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                      |                                 |                      |
| Số đầu kỳ                             | 3,190,192,234                        | 14,117,926                      | 3,204,310,160        |
| Số cuối kỳ                            | <b>3,132,108,901</b>                 | <b>11,093,563</b>               | <b>3,143,202,464</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                      |                                 |                      |
| Tạm thời không sử dụng                |                                      |                                 |                      |
| Đang chờ thanh lý                     |                                      |                                 |                      |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | Số đầu kỳ         | Số phát sinh trong kỳ |                   | Số cuối kỳ        |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | Phải nộp          | Số phải nộp           | Số đã nộp         | Phải nộp          |
| Thuế thu nhập cá nhân | 84,693,699        | 68,637,173            | 71,504,236        | 81,826,636        |
| Thuế khác             | 4,500,000         | -                     | -                 | 4,500,000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>89,193,699</b> | <b>68,637,173</b>     | <b>71,504,236</b> | <b>86,326,636</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                         | Kỳ này        | Kỳ trước        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                       | 1,205,814,029 | (1,005,270,587) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp |               |                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                             | -             | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                             | -             | -               |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                      | 1,205,814,029 | (1,005,270,587) |
| Thu nhập được miễn thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)                                                   | 19,400,000    | -               |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                                            | 1,186,414,029 | -               |
| Thu nhập tính thuế                                                                                      | -             | (1,005,270,587) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                    | 20%           | 20%             |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                          | <b>-</b>      | <b>-</b>        |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**11. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                            | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>10,800,000</b> | <b>15,000,000</b> |
| Vũ Quang Vịnh                              | 6,300,000         | 10,000,000        |
| Nguyễn Hải Long                            | 4,500,000         | 5,000,000         |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> | <b>71,157,760</b> | <b>69,657,760</b> |
| Kinh phí công đoàn                         | 68,157,760        | 68,157,760        |
| Bảo hiểm xã hội                            |                   |                   |
| Bảo hiểm y tế                              |                   |                   |
| Phải trả ngắn hạn khác                     | 3,000,000         | 1,500,000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>81,957,760</b> | <b>84,657,760</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

12. Vốn chủ sở hữu

12a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ trước       | 40,000,000,000            | (18,163,572,431)                  | 21,836,427,569  |
| Lợi nhuận trong kỳ trước |                           | (3,891,980,370)                   | (3,891,980,370) |
| Tăng vốn                 | 10,000,000,000            |                                   | 10,000,000,000  |
| Số dư cuối kỳ trước      | 50,000,000,000            | (22,055,552,801)                  | 27,944,447,199  |
| Số dư đầu năm nay        | 50,000,000,000            | (22,674,553,944)                  | 27,325,446,056  |
| Lợi nhuận trong kỳ       |                           | 1,098,031,418                     | 1,098,031,418   |
| Tăng vốn                 |                           |                                   | 0               |
| Số dư cuối kỳ này        | 50,000,000,000            | (21,576,522,526)                  | 28,423,477,474  |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|                      | Số cuối kỳ     |           | Vốn điều lệ đã góp |
|----------------------|----------------|-----------|--------------------|
|                      | VND            | Tỷ lệ (%) | VND                |
| Đỗ Hoàng Quỳnh Trang | 34,400,000,000 | 68.80%    | 34,400,000,000     |
| Công ty TNHH Lucky   | 13,738,000,000 | 27.48%    | 13,738,000,000     |
| Nguyễn Văn Hòa       | 1,862,000,000  | 3.72%     | 1,862,000,000      |
| Cộng                 | 50,000,000,000 | 100%      | 50,000,000,000     |

12b. Cổ phiếu

|                                              | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 5,000,000  | 5,000,000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành               | 5,000,000  | 5,000,000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 5,000,000  | 5,000,000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |            |            |

13. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ

|                       | Số cuối kỳ     | Số đầu năm    |
|-----------------------|----------------|---------------|
| Chứng khoán giao dịch |                |               |
| Cổ phiếu niêm yết     | 11,007,250,000 | 2,058,190,000 |
| Cộng                  | 11,007,250,000 | 2,058,190,000 |

14. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

|                | Kỳ này           | Năm trước        |
|----------------|------------------|------------------|
| Số đầu kỳ      | 225,342          | 4,355,852,891    |
| Tăng trong năm | 58,589,495,556   | 92,416,359,562   |
| Giảm trong năm | (57,330,954,912) | (94,855,704,769) |
| Số cuối kỳ     | 1,258,765,986    | 1,916,507,684    |

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

|                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm     |
|---------------------------------|------------|----------------|
| a Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài |            |                |
| Chứng khoán niêm yết            | -          | 6,686,180,962  |
| Tiền gửi có kỳ hạn              | -          | 4,000,000,000  |
| Chứng khoán khác                | -          | -              |
| Cộng                            | -          | 10,686,180,962 |

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

Cổ phiếu niêm yết

Quỹ ETF VFMVN Diamond  
Công ty chứng khoán SG-HN (SHS)  
Tập đoàn CEO  
Cổ phiếu khác  
Chứng chỉ quỹ GFM-VIF

Cộng

| Số lượng | Số cuối kỳ         |             |
|----------|--------------------|-------------|
|          | Giá trị            |             |
|          | Giá trị thị trường | Giá trị gốc |
|          |                    |             |
| -        | -                  | -           |

| Số lượng | Số đầu năm         |               |
|----------|--------------------|---------------|
|          | Giá trị            |               |
|          | Giá trị thị trường | Giá trị gốc   |
| 149,400  | 3,950,136,000      | 3,430,401,617 |
| 16,500   | 311,850,000        | 278,912,999   |
| 9,000    | 204,300,000        | 204,150,000   |
| 129,879  | 2,863,643,300      | 2,772,716,346 |

304,779 7,329,929,300 6,686,180,962

**b Nhà đầu tư ủy thác trong nước**

|                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm |
|----------------------|-----------------------|------------|
| Chứng khoán niêm yết | 34,943,009,056        |            |
| Tiền gửi có kỳ hạn   |                       |            |
| Chứng khoán khác     | -                     | -          |
| <b>Cộng</b>          | <b>34,943,009,056</b> | <b>-</b>   |

**Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước**

|                   |                                                          | Mã CK | Số cuối kỳ |                    |                | Số đầu năm |         |
|-------------------|----------------------------------------------------------|-------|------------|--------------------|----------------|------------|---------|
|                   |                                                          |       | Số lượng   | Giá trị            |                | Số lượng   | Giá trị |
| Cổ phiếu niêm yết |                                                          |       |            | Giá trị thị trường | Giá trị gốc    |            |         |
| 1                 | Ngân hàng TMCP Á Châu                                    | ACB   | 88,900     | 2,289,175,000      | 2,147,444,757  |            |         |
| 2                 | Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP     | BCM   | 8,100      | 568,620,000        | 585,734,000    |            |         |
| 3                 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam             | BID   | 11,900     | 591,430,000        | 583,486,281    |            |         |
| 4                 | Tập đoàn Bảo Việt                                        | BVH   | 13,300     | 569,905,000        | 588,785,878    |            |         |
| 5                 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam        | CTG   | 16,200     | 598,590,000        | 546,219,466    |            |         |
| 6                 | Công ty Cổ phần FPT                                      | FPT   | 4,300      | 578,350,000        | 567,545,455    |            |         |
| 7                 | Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần              | GAS   | 7,908      | 578,865,600        | 634,620,000    |            |         |
| 8                 | Công ty Cổ phần Gemadept                                 | GMD   | 43,000     | 3,354,000,000      | 3,435,330,147  |            |         |
| 9                 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam                     | GVR   | 16,300     | 582,725,000        | 570,532,725    |            |         |
| 10                | Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố HCM    | HDB   | 21,500     | 606,300,000        | 564,044,033    |            |         |
| 11                | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa phát                        | HPG   | 22,600     | 595,510,000        | 586,435,000    |            |         |
| 12                | Ngân hàng TMCP Quân Đội                                  | MBB   | 91,900     | 2,361,830,000      | 2,210,935,313  |            |         |
| 13                | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                         | MSB   | 148,970    | 1,944,058,500      | 1,679,623,937  |            |         |
| 14                | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                           | MSN   | 7,800      | 590,460,000        | 602,013,108    |            |         |
| 15                | Công ty CP ĐT thế giới di động                           | MWG   | 8,600      | 585,660,000        | 589,366,667    |            |         |
| 16                | Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long                          | NLG   | 81,300     | 3,378,015,000      | 3,312,467,612  |            |         |
| 17                | Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông                 | OCB   | 147,180    | 1,780,878,000      | 1,759,798,463  |            |         |
| 18                | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                               | PLX   | 12,800     | 569,600,000        | 628,493,391    |            |         |
| 19                | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận                | PNJ   | 34,300     | 3,388,840,000      | 3,440,720,000  |            |         |
| 20                | Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                   | POW   | 46,600     | 610,460,000        | 617,634,783    |            |         |
| 21                | Công ty Cổ phần Phú Tài                                  | PTB   | 10,800     | 655,560,000        | 699,304,320    |            |         |
| 22                | Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh                             | REE   | 50,900     | 3,389,940,000      | 3,489,412,316  |            |         |
| 23                | Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn | SAB   | 10,100     | 583,780,000        | 583,882,200    |            |         |
| 24                | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                          | SHB   | 56,300     | 619,300,000        | 595,371,355    |            |         |
| 25                | CTCP Chứng khoán SSI                                     | SSI   | 21,900     | 611,010,000        | 581,445,000    |            |         |
| 26                | Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                | TPB   | 111,520    | 1,918,144,000      | 1,679,990,000  |            |         |
| 27                | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                          | VIB   | 91,856     | 1,772,820,800      | 1,662,372,849  |            |         |
| Cộng              |                                                          |       | 1,186,834  | 35,673,826,900     | 34,943,009,056 | -          | -       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS**

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****16. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

|                                      | Số cuối kỳ | Số đầu năm         |
|--------------------------------------|------------|--------------------|
| Phải thu tiền cổ phiếu đã bán        | -          | 429,985,000        |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng      | -          | 5,895,890          |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | -          | 18,620,000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>-</b>   | <b>454,500,890</b> |

**17. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phải trả thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán và thu nhập đầu tư vốn | <b>1,225,040,000</b> | 25,327,599         |
| Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư                                   | <b>103,783,819</b>   | 68,764,670         |
| Phải trả khác                                                          | 4,834,248            | 35,487,628         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>1,333,658,067</b> | <b>129,579,897</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ**

|                                                    | Quý này              | Quý trước            |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | 590,391,544          | 469,628,763          |
| Phí mua lại chứng chỉ quỹ mở                       | 144,119,969          | 384,005,005          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư                  | 2,150,000,000        | 1,600,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2,884,511,513</b> | <b>2,453,633,768</b> |

**2. Giá vốn hoạt động nghiệp vụ**

Là giá vốn cung cấp dịch vụ phí quản lý tài khoản đầu tư.

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Quý này            | Quý trước          |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu từ hoạt động tự doanh | 281,005,582        | 407,677,444        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 19,400,000         | 54,137,000         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 804,366            | 457,291            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>301,209,948</b> | <b>462,271,735</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                  | Quý này           | Quý trước         |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí hoạt động tự doanh       | (17,554,993)      |                   |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá CKKD | 23,495,000        | 33,535,000        |
| Chi phí dự phòng giảm giá CKKD   | 2,988,347         | 1,023,943         |
| Phí ngân hàng                    | 5,976,682         | 2,047,877         |
| Chi phí môi giới                 | 121,709           | 98,833            |
| Chi phí lưu ký                   |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15,026,745</b> | <b>36,705,653</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Quý này              | Quý trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 809,118,060          | 808,170,899          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 13,848,323           | 21,105,306           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 7,524,363            | 7,524,363            |
| Thuế, phí và lệ phí       | 10,973,672           | 25,568,447           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 134,130,668          | 212,904,518          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 290,931,012          | 220,648,538          |
| <b>Cộng</b>               | <b>1,266,526,098</b> | <b>1,295,922,071</b> |

**6. Chi phí khác**

Là các chi phí tiếp khách, xúc tiến triển khai hợp đồng không có hóa đơn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ GENESIS

Địa chỉ: Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                      | Quý này       | Quý trước     |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 1,205,814,029 | 897,476,976   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 1,205,814,029 | 897,476,976   |
| Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 5,000,000     | 5,000,000     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                             | <b>241.16</b> | <b>179.50</b> |

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                                                    | Tiền lương        | Thù lao           | Cộng thu nhập     |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                      |                   |                   |                   |
| Ông Vũ Quang Vịnh – Chủ tịch Hội đồng quản trị     |                   | 21,000,000        | 30,000,000        |
| Ông Nguyễn Hải Long – Thành viên Hội đồng quản trị |                   | 15,000,000        | 15,000,000        |
| Ông Bạch Nguyễn Vũ – Tổng Giám đốc                 | 45,351,224        |                   | 45,351,224        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>45,351,224</b> | <b>36,000,000</b> | <b>90,351,224</b> |
| <b>Năm trước</b>                                   |                   |                   |                   |
| Ông Vũ Quang Vịnh – Chủ tịch Hội đồng quản trị     |                   | 30,000,000        | 30,000,000        |
| Ông Nguyễn Hải Long – Thành viên Hội đồng quản trị |                   | 15,000,000        | 15,000,000        |
| Ông Bạch Nguyễn Vũ – Tổng Giám đốc                 | 29,754,612        |                   | 29,754,612        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>29,754,612</b> | <b>45,000,000</b> | <b>74,754,612</b> |

##### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Đỗ Xuân Hân

Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Hân

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bạch Nguyễn Vũ*

CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ GENESIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 177 /2024/CV-GFM

TP Hà Nội, ngày 14 ngày 10 năm 2024.

Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lãi, chuyển  
từ lỗ ở báo cáo năm trước sang lãi ở kỳ này.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Vụ Quản lý các Công ty Quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán.

- Căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần quản lý quỹ Genesis ("Công ty") xin được giải trình nội dung lợi nhuận sau thuế trong kỳ lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo năm trước sang lãi ở kỳ này tại Báo cáo tài chính Quý III.2024 như sau:

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu           | Quý III<br>Năm 2024 | Quý III<br>Năm 2023 | Chênh lệch    | Tỷ lệ<br>so sánh |
|--------------------|---------------------|---------------------|---------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 1.205.814.029       | (1.411.753.627)     | 2.617.567.656 | 185%             |

Chênh lệch là do nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Doanh thu hoạt động và doanh thu tài chính tăng: 2.253.090.675 đồng;
- Chi phí hoạt động và chi phí tài chính giảm: 364.476.981 đồng.

Trên đây Công ty xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong kỳ lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo năm trước sang lãi ở kỳ này tại Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 theo quy định của pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên kính gửi;
- Lưu VT.
- Lưu KSNB



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bạch Nguyễn Vũ